

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2018/DS-PT
Ngày 22/01/2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu di dời nhà trả lại đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: Ông Lê Lâm Sơn

Ông Phạm Đình Thi

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Quý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:
Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 204/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu di dời nhà trả lại đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 297/2017/QĐ-PT ngày 21/12/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1968

Địa chỉ: Số 11, Tỉnh lộ 28, khu phố 2, phường P, thị xã A, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Luật sư Bùi Hồng Đ1 - thuộc Văn phòng luật sư Bùi Đ1 và Cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn Đ2, sinh năm 1946

2. Bà Lâm Thị H1, sinh năm 1952

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà NLQ5, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: Số 116, đường Z, khu phố 2, phường C, thị xã A, tỉnh Kiên Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 23/11/2015).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà NLQ1, sinh năm 1975.

2. Bà NLQ2, sinh năm 1977.

3. Ông NLQ3, sinh năm 1981.

4. Bà NLQ4, sinh năm 1983.

5. Bà NLQ5, sinh năm 1986.

6. Ông NLQ6, sinh năm 1969.

7. Ông NLQ7, sinh năm 1976.

8. Anh NLQ8, sinh ngày 02/5/2003

9. Anh NLQ9, sinh ngày 10/4/2011.

Người đại diện hợp pháp của anh NLQ8, anh NLQ9: Bà NLQ2, sinh năm 1977 – là người đại diện theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của bà NLQ1, bà NLQ2, ông NLQ3, bà NLQ4, ông NLQ5, ông NLQ6 là: Bà NLQ5, sinh năm 1986

Cùng địa chỉ: Số 116, đường Z, khu phố 2, phường C, thị xã A, tỉnh Kiên Giang (Theo các văn bản ủy quyền ngày 23/11/2015).

10. Bà NLQ10, sinh năm 1936 (mẹ của bà N)

11. Bà NLQ11, sinh năm 1957

Cùng địa chỉ: đường Z, khu phố 2, phường C, thị xã A, tỉnh Kiên Giang.

12. Bà NLQ12, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số 04, đường Y, phường Q, thị xã A, tỉnh Kiên Giang.

13. Ông NLQ13, sinh năm 1969 (chồng bà N).

Địa chỉ: Số 11, Tỉnh lộ 28, khu phố 2, phường P, thị xã A, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của bà NLQ10, bà NLQ11, bà NLQ12, ông NLQ13 là: Bà Lê Thị N, sinh năm 1968

Địa chỉ: Số 11, Tỉnh lộ 28, khu phố 2, phường P, thị xã A, tỉnh Kiên Giang (Theo các văn bản ủy quyền ngày 25/12/2017).

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn Đ2, bà Lâm Thị H1.

(Luật sư Đ1, bà N, ông Đ2 và bà NLQ5 có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày: Phần đất tranh chấp có diện tích 175,3m² nằm trong tổng diện tích 3.466,5m² thuộc thửa số 21a, 21b, tờ bản đồ số 21 (Trong đó: thửa 21a là 300m² loại đất ở tại đô thị và thửa 21b là 3.166,5m² loại đất trồng cây lâu năm), đất tọa lạc tại khu phố 2, phường C, thị xã A, tỉnh Kiên Giang đã được Ủy ban nhân dân thị xã A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 03076 ngày 11/12/2014 cho bà Lê Thị N, có nguồn gốc do cụ Lê Văn M và cụ Trần Thị K (là ông bà nội của bà N) khai phá từ năm 1958. Đến năm 1960 cụ M, cụ K xin kê khai vào sổ bộ có đóng thuế theo quy định. Ngày 25/6/1965, cụ M có lập tờ tương phân và sau khi qua đời thì để lại phần đất trên cho ông Lê Văn T và bà NLQ10 (là cha mẹ ruột của bà N) quản lý, sử dụng.

Ngày 21/3/2003, bà NLQ10 được Ủy ban nhân dân thị xã A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên. Ngày 07/8/2009, bà NLQ10 chuyển nhượng phần đất trên lại cho con là bà NLQ11. Ngày 23/02/2011, bà NLQ11 chuyển nhượng lại cho bà NLQ12. Ngày 20/11/2014, bà NLQ12 chuyển nhượng lại cho bà N.

Khi còn sống, khoảng năm 1961 cụ M, cụ K có cho một số hộ dân như bà T, ông Bùi Thành L1, ông Trần Văn L2 (Ông L2 là cha ruột ông Trần Văn Đ2) ở nhờ trên phần đất này. Năm 2004, ông Bùi Thành L1 đã trả lại đất cho bà NLQ10. Năm 2011, bà T xin mua lại phần đất đang sử dụng nhưng chưa tách thửa. Riêng hộ ông Trần Văn Đ2 cất nhà ở nhờ trên phần đất diện tích 175,3m². Do có nhu cầu lấy lại đất sử dụng nên bà N đã báo cho gia đình ông Đ2 di dời nhà trả lại đất nhưng ông Đ2 không đồng ý.

Nay bà yêu cầu vợ chồng ông Đ2 và gia đình di dời nhà trả lại toàn bộ diện tích đất 175,3m² nêu trên cho bà và bà tự nguyện hỗ trợ cho vợ chồng ông Đ2, bà H1 giá trị công trình xây dựng và san lấp mặt bằng theo kết quả thẩm định giá ngày 28/8/2017 của Công ty Cổ phần bất động sản Kiên Giang là 52.649.000 đồng.

* Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà NLQ5 trình bày: Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc của ông Trần Văn L2 (cha ruột ông Đ2) và ông Lê Văn M (ông nội bà N) cùng khai phá, sử dụng. Năm 1959 gia đình ông Đ2 ở trên phần đất này có diện tích 175,3m² và có xây dựng căn nhà cấp 4, mái lợp tol và nền xi măng, chiều ngang 4,95m, chiều dài 20,7m. Năm 2002, ông Lê Công K1 là con bà NLQ10 có đến gặp ông Trần Văn Đ2, ông Bùi Thành L1, ông Dương Thành H1 để ký tên làm thủ tục cấp giấy, ông K1 hứa sẽ cho các gia đình ở lâu dài không thời hạn, còn muốn đứng chủ quyền thì phải mua lại đất của bà NLQ10, ông K1 hứa cho ở lâu dài chỉ bằng

lời nói, chứ không có văn bản gì. Vì vậy, ông Trần Văn Đ2 đồng ý ký tên để cho bà NLQ10 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N. Nếu bà N mua phần đất khác và cất một căn nhà như hiện nay thì ông Đ2 và bà H1 đồng ý di dời nhà trả lại đất cho bà N.

* Bà NLQ10, bà NLQ11, ông NLQ13, bà NLQ12 trình bày: Các ông, bà thống nhất lời trình bày của bà N về nguồn gốc đất tranh chấp. Năm 2003 khi bà NLQ10 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có 03 hộ ở nhờ trên đất có ký xác nhận gồm: bà T, ông L1 và ông L2 (là cha ông Đ2). Lúc đó do bà NLQ10 bị bệnh nên con trai bà là ông Lê Công K1 mang giấy tới cho 03 hộ nêu trên ký xác nhận ở nhờ trên đất. Bà NLQ10 không ký giấy ủy quyền và không hứa với hộ ông Đ2 là cho ở lâu dài.

Tại bản án sơ thẩm số 10/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã A đã quyết định:

1. Buộc ông Trần Văn Đ2, bà Lâm Thị H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ1, bà NLQ2, ông NLQ3, bà NLQ4, bà NLQ5, ông NLQ6, ông NLQ7, cháu NLQ8 và NLQ9 (Bà NLQ2 đại diện theo pháp luật cho cháu NLQ8 và NLQ9) phải di dời nhà chính chiều ngang 4,95m, chiều dài 12,5m; nhà tạm chiều ngang 4,9m, chiều dài 8,2m; nhà tắm chiều ngang 1,8m, chiều dài 1,8m trả lại quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị N diện tích 175,3m² (trong đó có diện tích 29,9m² nằm trong hành lang an toàn giao thông và diện tích 145,4m² nằm ngoài hành lang an toàn giao thông), đất tọa lạc tại khu phố 2, phường C, thị xã A, tỉnh Kiên Giang (Vị trí và chiều dài các cạnh được xác định theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/7/2017).

2. Ghi nhận ý kiến của bà Lê Thị N hỗ trợ chi phí giá trị công trình xây dựng là 34.242.000 đồng và giá trị san lấp mặt bằng là 18.407.000 đồng, tổng cộng là 52.649.000 cho vợ chồng ông Trần Văn Đ2, bà Lâm Thị H1.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc, định giá, lãi suất chậm trả trong thi hành án và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

* Ngày 12/10/2017 bị đơn ông Trần Văn Đ2 và bà Lâm Thị H1 có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã A, tiếp tục cho ông bà được sử dụng phần đất có diện tích 175,3m² tọa lạc tại khu phố 2, phường C, thị xã A, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ2 và người đại diện theo ủy quyền của bà H1 là bà M không yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, chỉ yêu cầu phía bà N tăng thêm số tiền hỗ trợ di dời khoảng 200.000.000 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến cho rằng, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn xin rút lại yêu cầu hủy bản án và chỉ kháng cáo yêu cầu bà N tăng thêm khoản tiền hỗ trợ. Tuy nhiên, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở, vì bị đơn không đưa ra được chứng cứ gì mới để có thể tăng thêm số tiền hỗ trợ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của bị đơn, ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn cho bị đơn lưu cư trong thời hạn 6 tháng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông Đ2, bà H1, sửa án phí và ghi nhận sự tự nguyện của bà N đồng ý cho bị đơn và những người liên quan ở trong gia đình bị đơn thời hạn di dời 06 tháng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích 175,3m² (nằm trong tổng diện tích 3.466,5m²) tọa lạc tại khu phố 2, phường C, thị xã A, tỉnh Kiên Giang là do cụ Lê Văn M, cụ Trần Thị K (là ông bà nội của bà N) khai phá và có lập tờ tương phân được Ủy Ban hành chính xã Thuận Yên (nay là Ủy ban nhân dân xã Thuận Yên) xác nhận ngày 25/6/1965. Sau khi cụ M và cụ K qua đời để lại phần đất này cho ông T và bà NLQ10 (cha mẹ của bà N) sử dụng, đến ngày 21/3/2003 thì bà NLQ10 được Ủy ban nhân dân thị xã A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 21a, 21b, tờ bản đồ 21 diện tích 3.466,5m² (trong đó có 300m² đất ở và 3.166,5m² đất vườn). Ngày 07/8/2009 bà NLQ10 chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho bà NLQ11, ngày 23/02/2011 bà NLQ11 chuyển nhượng lại cho bà NLQ12, ngày 20/11/2014 bà NLQ12 chuyển nhượng lại cho bà N và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03076 ngày 11/12/2014 do bà N đứng tên.

Theo lời khai của ông Đ2, bà H1 cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cha ông Đ2 là ông Trần Văn L2 khai phá, sử dụng từ năm 1959 và gia đình ông đã cất nhà ở ổn định, không ai tranh chấp. Tuy nhiên, ông Đ2, bà H1 không đưa ra được chứng cứ để chứng minh nguồn gốc đất là của ông L2. Ngoài

ra, ông Đ2 còn cho rằng ông ký tên để cho bà NLQ10 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông K1 (con bà NLQ10) hứa cho ông Đ2 ở lâu dài; tuy nhiên ông Đ2, bà H1 lại không có chứng cứ chứng minh và theo lời khai của bà NLQ10 (tại bút lục 121) cho rằng bà không ký giấy ủy quyền cho ông K1 cũng như không hứa với hộ ông Đ2 cho ở lâu dài trên đất. Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/5/2016 ông Dương Thành H1 (con ruột bà T) và bà Trần Thị C (vợ ông Bùi Thành L1) là các hộ cùng ở nhờ trên đất của bà N (BL 95, 97) đều khai rằng: Phần đất tranh chấp giữa bà N và ông Đ2 có nguồn gốc là của cụ M (ông nội bà N) khai phá và cho các hộ như ông Đ2, ông H1, ông L1 ở nhờ và các hộ đều cất nhà ở liền kề nhau và hiện nay hộ của ông L1 đã trả lại đất cho gia đình bà N. Nên lời khai của ông Đ2 cho rằng phần đất tranh chấp do cha của ông khai phá từ năm 1959 và sử dụng cho đến nay là không phù hợp. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc vợ chồng ông Đ2, bà H1 cùng những người sống chung trên phần đất tranh chấp phải di dời nhà trả lại phần đất có diện tích 175,3m² nêu trên cho bà N là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ2 và người đại diện theo ủy quyền của bà H1 đồng ý di dời nhà trả lại đất cho bà N và yêu cầu bà N hỗ trợ thêm số tiền 200.000.000 đồng để di dời nhà đi chỗ khác nhưng bà N không đồng ý, do đó Hội đồng phúc thẩm không có cơ sở để xem xét yêu cầu này. Ngoài ra, bà N tự nguyện cho bị đơn và những người liên quan sống chung trên phần đất tranh chấp lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật; xét thấy, sự tự nguyện này của nguyên đơn là phù hợp với thực tế và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện này của bà N.

[3] Cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bà N đồng ý hỗ trợ cho gia đình bị đơn số tiền là 52.649.000 đồng nhưng lại buộc bà N phải chịu án phí trên số tiền này là chưa phù hợp. Do bà N tự nguyện hỗ trợ nên trong trường hợp này bà N không phải chịu án phí. Nên Hội đồng phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không buộc bà N phải chịu án phí giá ngạch đối với số tiền tự nguyện hỗ trợ cho phía bị đơn.

Từ những cơ sở nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất: chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, ý kiến của Luật sư Đ1, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Đ2 và bà Lâm Thị H1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng sửa án phí và ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn cho gia đình bị đơn thời hạn lưu cư 06 tháng.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đ2 và bà H1 mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 5 Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 29, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn Đ2 và bà Lâm Thị H1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 10/2017/DS-ST ngày 29/9/2017 của Tòa án nhân dân thị xã A.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc yêu cầu ông Trần Văn Đ2 và bà Lâm Thị H1 di dời nhà trả lại quyền sử dụng đất.

- Buộc ông Trần Văn Đ2, bà Lâm Thị H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ1, bà NLQ2, ông NLQ3, bà NLQ4, bà NLQ5, ông NLQ6, ông NLQ7, anh NLQ8 và anh NLQ9 phải di dời nhà chính chiều ngang 4,95m, chiều dài 12,5m; nhà tạm chiều ngang 4,9m, chiều dài 8,2m; nhà tắm chiều ngang 1,8m, chiều dài 1,8m trả lại quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị N diện tích 175,3m² (trong đó có diện tích 29,9m² nằm trong hành lang an toàn giao thông và diện tích 145,4m² nằm ngoài hành lang an toàn giao thông), đất tọa lạc tại khu phố 2, phường C, thị xã A, tỉnh Kiên Giang. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/7/2017 của Tòa án nhân dân thị xã A và bản trích đo sơ đồ hiện trạng tranh chấp đất giữa bà Lê Thị N và ông Trần Văn Đ2, bà Lâm Thị H1 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã A ngày 16/8/2017, đất có hình ABCDEFGH, cạnh AB = 27,56m, cạnh BC = 2,8m, cạnh CD = 1,2m, cạnh DE = 3,27m, cạnh EF = 2,8m, cạnh FG = 4,6m, cạnh GH = 24,5m, cạnh AH = 6,07m.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị N cho vợ chồng ông Trần Văn Đ2, bà Lâm Thị H1 và những người liên quan bà NLQ1, bà NLQ2, ông NLQ3, bà NLQ4, bà NLQ5, ông NLQ6, ông NLQ7, anh NLQ8, anh NLQ9 được quyền lưu cư trong thời gian 06 (sáu) tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật (tức ngày 22/01/2018).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị N hỗ trợ giá trị công trình xây dựng là 34.242.000 đồng và giá trị san lấp mặt bằng là 18.407.000 đồng, tổng cộng là 52.649.000 đồng (năm mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn đồng) cho vợ chồng ông Trần Văn Đ2, bà Lâm Thị H1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị N chịu toàn bộ chi phí là 811.620 đồng. Số tiền này bà N đã nộp xong theo biên lai thu số 0094439 ngày 25/4/2016 và biên lai thu số 0015353, ngày 17/8/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã A nên bà N không phải nộp thêm.

4. Về chi phí định giá tài sản:

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị N chịu toàn bộ chi phí là 1.430.000 đồng, số tiền này bà N đã nộp xong và không phải nộp thêm.

5. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị N chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch là 200.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 04033 ngày 28/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

Án phí phúc thẩm :

Ông Trần Văn Đ2 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo lai thu số 004351 ngày 13/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A. Ông Đ2 không phải nộp thêm.

Bà Lâm Thị H1 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo lai thu số 004367 ngày 19/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A. Bà H1 không phải nộp thêm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND thị xã A;
- THA dân sự thị xã A;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Nhiên